HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 09/2021/NQ-HĐND	*Bình Dương, ngày 14 tháng 9 năm 2021*

NGHỊ QUYẾT
Quy định về việc hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh Bình Dương

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ HAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non;

Xét Tờ trình số 3570/TTr-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức hỗ trợ chính sách phát triển giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh Bình Dương; Báo cáo thẩm tra số 27/BC-HĐND ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Ban Văn hóa - Xã hội và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định về việc hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh Bình Dương, cụ thể như sau:

1. Hỗ trợ đối với cơ sở giáo dục mầm non độc lập dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp, cụm công nghiệp

a) Đối tượng hỗ trợ

Cơ sở giáo dục mầm non độc lập (bao gồm nhóm trẻ độc lập, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mầm non độc lập) ở địa bàn có khu công nghiệp, cụm công nghiệp thuộc loại hình dân lập, tư thục đã được cấp có thẩm quyền cấp phép thành lập theo đúng quy định có từ 30% trẻ em là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

b) Nội dung và mức hỗ trợ

Hỗ trợ trang bị cơ sở vật chất 01 lần, bao gồm: trang bị đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học theo danh mục quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và hỗ trợ kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất để phục vụ trực tiếp cho việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ em, cụ thể:

- Hỗ trợ 30 (ba mươi) triệu đồng/cơ sở giáo dục mầm non độc lập có dưới 35 trẻ em.

- Hỗ trợ 40 (bốn mươi) triệu đồng/cơ sở giáo dục mầm non độc lập có từ 35 đến 70 trẻ em.

c) Hồ sơ gồm có:

- Đơn xin hỗ trợ kinh phí của chủ cơ sở.

- Giấy phép thành lập cơ sở.

- Bảng tổng hợp thống kê trẻ em là con công nhân, người lao động/tổng số trẻ của cơ sở, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Bảng dự kiến chi tiết việc sử dụng kinh phí được hỗ trợ của chủ cơ sở.

d) Phương án thực hiện

Từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 4 hằng năm, chủ cơ sở giáo dục mầm non độc lập thực hiện đầy đủ các hồ sơ quy định gửi về Phòng Giáo dục và Đào tạo.

- Sau khi hết hạn nhận hồ sơ, Phòng Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định và tổng hợp danh sách các cơ sở đủ điều kiện được hỗ trợ theo quy định gửi cơ quan tài chính cùng cấp trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

- Bảo đảm việc hỗ trợ cho các cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoàn thành trước ngày 30 tháng 6 hằng năm.

đ) Công tác kiểm tra việc sử dụng kinh phí được hỗ trợ

Cơ quan tài chính cấp huyện phối hợp với Phòng Giáo dục và Đào tạo tổ chức kiểm tra việc sử dụng kinh phí đã được hỗ trợ theo quy định.

2. Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp, cụm công nghiệp

a) Đối tượng hỗ trợ

Trẻ em đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non thuộc loại hình dân lập, tư thục đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép thành lập và hoạt động theo đúng quy định có cha hoặc mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em là công nhân, người lao động đang làm việc tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp được doanh nghiệp ký hợp đồng lao động theo quy định.

b) Nội dung và mức hỗ trợ

Hỗ trợ 160.000 đồng/trẻ/tháng (một trăm sáu mươi nghìn đồng/một trẻ/một tháng). Thời gian hỗ trợ tính theo số tháng học thực tế nhưng không quá 09 tháng/năm học.

3. Chính sách đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp, cụm công nghiệp

a) Đối tượng hỗ trợ

Giáo viên mầm non đang làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non thuộc loại hình dân lập, tư thục đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép thành lập và hoạt động theo quy định ở địa bàn có khu công nghiệp, cụm công nghiệp bảo đảm những điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ.

b) Nội dung và mức hỗ trợ

Hỗ trợ 800.000 đồng/người/tháng (tám trăm nghìn đồng/một người/một tháng). Thời gian hỗ trợ tính theo số tháng dạy học thực tế nhưng không quá 09 tháng/năm học.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương khóa X, kỳ họp thứ hai thông qua ngày 10 tháng 9 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH
Đã ký: Phạm Văn Chánh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 10/2021/NQ-HĐND	*Bình Dương, ngày 14 tháng 9 năm 2021*

NGHỊ QUYẾT
Về học phí năm học 2021 - 2022 trên địa bàn tỉnh Bình Dương

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ HAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo;

Xét Tờ trình số 3015/TTr-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số 38/2016/NQ-HĐND9 ngày 12 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu học phí và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn tỉnh Bình Dương từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021 và Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Bình Dương từ năm học 2017 - 2018 đến năm học 2020 - 2021; Báo cáo thẩm tra số 27/BC-HĐND ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Ban Văn hóa - Xã hội và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định về học phí năm học 2021 - 2022 trên địa bàn tỉnh Bình Dương, cụ thể như sau:

1. Học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập giảng dạy theo chương trình đại trà.

Đơn vị tính: Nghìn đồng/học sinh/tháng

Ngành học, cấp học **Vùng, địa bàn**	**Học phí Mầm non**	**Học phí**		**Học phí**	
		THCS	**GDTX cấp THCS**	**THPT**	**GDTX cấp THPT**
1. Thành thị					
- Trường đạt chuẩn quốc gia	180	60	60	80	80
- Trường chưa đạt chuẩn quốc gia	90				
2. Nông thôn	50	40	40	60	60

2. Học phí đối với giáo dục nghề nghiệp

2.1. Học phí đối với các chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư.

Đơn vị: Nghìn đồng/sinh viên/tháng

STT	**Nhóm ngành, nghề đào tạo**	**Học phí**	
		Trung cấp	**Cao đẳng**
1	Khoa học xã hội nhân văn, nghệ thuật, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh		
1.1	Khoa học xã hội nhân văn, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh	690	780
1.2	Nghệ thuật	820	940
2	Khoa học, pháp luật và toán	820	940
3	Kỹ thuật và công nghệ thông tin	820	940

STT	Nhóm ngành, nghề đào tạo	Học phí	
		Trung cấp	Cao đẳng
4	Sản xuất, chế biến và xây dựng	820	940
5	Nông, lâm, ngư nghiệp và thú y	690	780
6	Sức khỏe	1.000	1.140
7	Dịch vụ, du lịch và môi trường	820	940
8	An ninh, quốc phòng	820	940

2.2. Học phí đối với các chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư.

Đơn vị: Nghìn đồng/sinh viên/tháng

STT	Nhóm ngành, nghề đào tạo	Học phí	
		Trung cấp	Cao đẳng
1	Khoa học xã hội nhân văn, nghệ thuật, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh		
1.1	Khoa học xã hội nhân văn, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh	1.435	1.640
1.2	Nghệ thuật	1.680	1.920
2	Khoa học, pháp luật và toán	1.680	1.920
3	Kỹ thuật và công nghệ thông tin	1.680	1.920
4	Sản xuất, chế biến và xây dựng	1.680	1.920
5	Nông, lâm, ngư nghiệp và thú y	1.435	1.640
6	Sức khỏe	3.535	4.040

STT	Nhóm ngành, nghề đào tạo	Học phí	
		Trung cấp	Cao đẳng
7	Dịch vụ, du lịch và môi trường	1.680	1.920
8	An ninh, quốc phòng	1.680	1.920

3. Học phí đối với giáo dục đại học

3.1. Học phí đối với các khối ngành đào tạo trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục đại học công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư.

Đơn vị tính: Nghìn đồng/sinh viên/tháng

Khối ngành	Học phí
Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	980
Khối ngành II: Nghệ thuật	1.170
Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	980
Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	1.170
Khối ngành V: Toán, thống kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	1.170
Khối ngành VI.1: Các khối ngành sức khỏe khác	1.430
Khối ngành VI.2: Y dược	1.430
Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	980

3.2. Học phí đối với các khối ngành đào tạo trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục đại học công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư.

Đơn vị: Nghìn đồng/sinh viên/tháng

Khối ngành	Học phí
Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	2.050
Khối ngành II: Nghệ thuật	2.400
Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	2.050
Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	2.400
Khối ngành V: Toán, thống kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	2.400
Khối ngành VI.1: Các khối ngành sức khỏe khác	5.050
Khối ngành VI.2: Y dược	5.050
Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	2.050

4. Học phí đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ của các cơ sở giáo dục đại học công lập được xác định bằng mức học phí đào tao đại học quy định tại khoản 3 Điều này nhân hệ số 1,5 đối với đào tạo thạc sĩ, nhân hệ số 2,5 đối với đào tạo tiến sĩ tương ứng với từng khối ngành đào tạo theo các mức độ tự chủ.

5. Học phí đào tạo đại học và giáo dục nghề nghiệp thực hiện theo phương thức giáo dục thường xuyên áp dụng mức không vượt quá 150% mức thu học phí so với hệ đào tạo chính quy tương ứng cùng trình độ đào tạo, nhóm ngành, chuyên ngành và nghề đào tạo theo chương trình đào tạo đại trà tại cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp chưa thực hiện tự chủ chi thường xuyên và chi đầu tư. Học phí đối với các chương trình đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn khác được áp dụng thu theo sự thỏa thuận chi phí giữa cơ sở giáo dục và người học. Không áp dụng chính sách miễn, giảm học phí đối với người học theo phương thức giáo dục thường xuyên và đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn tại các cơ sở giáo dục thường xuyên.

6. Chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập thực hiện theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Riêng các đối tượng thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo thực hiện theo chuẩn nghèo của tỉnh.

7. Không thu học phí học kỳ I, năm học 2021 - 2022 đối với học sinh đang học tại các cơ sở giáo dục công lập (giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên) trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương khóa X, kỳ họp thứ hai thông qua ngày 10 tháng 9 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2021./.

CHỦ TỊCH
Đã ký: Phạm Văn Chánh